

HÓA ĐƠN ĐI CHỢ

Bữa ăn: Sáng - Trưa - Xế (Sáng - Trưa - Phụ - Xế)
Độ tuổi: Nhà trẻ (18 – 36 tháng)
Số trẻ: 33
Số tiền mỗi trẻ: 37,000

Thực đơn:
Sáng: Bánh mì – xiu mại thịt heo sốt cà chua, nắm mềo, hành tây, hành ngò
- Uống sữa Netsure
Trưa: Cơm trắng
- Đùi gà chiên sốt me, hành lá
- Canh cải dúng nấu thịt bò, nắm kim châm, hành lá, ngò rí
Xế: Nước cam
Xế chiều: Phở nấu tôm tươi, cà rốt, xà lách xoăn, rau quế, ngò gai

Stt	Mã hàng	Tên thực phẩm	Khối lượng thực (g)	Đơn giá (đồng/100g)	Thành tiền (đồng)
	* CHỢ				
1	0270	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cálm...)	350	6,280	21,980
2	0494	Đường cát	400	3,880	15,520
3	0523	Nước mắm loại I	200	4,400	8,800
4	N0966	Muối Iot	100	740	740
5	0004	Gạo tẻ máy	2,000	2,560	51,200
6	0120	Hành lá (hành hoa)	50	5,250	2,625
7	0164	Rau mùi (ngò rí)	50	8,720	4,360
8	0119	Hành tím (hành củ tươi)	50	6,300	3,150
9	0185	Tỏi ta	50	7,460	3,730
10	0207	Nắm mềo (Mộc nhĩ)	20	21,450	4,290
11	0012	Bánh mì	700	9,200	64,400
12	0087	Cà chua	400	7,350	29,400
13	0121	Hành tây	100	3,680	3,680
14	N0770	Thịt nạc dăm	600	18,800	112,800
15	0147	Quả me chua	50	4,940	2,470
16	N0772	Thịt ức gà	1,200	12,920	155,040
17	0716	Cải dún (nhúng)	600	5,570	33,420
18	N0965	Nắm kim châm	100	10,610	10,610
19	0286	Thịt bò loại II	600	37,280	223,680
20	0214	Cam sành	1,000	5,040	50,400
21	0645	Bánh phở khô	500	8,800	44,000
22	0089	Cà rốt	200	5,570	11,140
23	N0846	Rau é (húng quế trắng)	50	11,030	5,515
24	0165	Rau mùi tàu (ngò gai)	50	6,510	3,255
25	0172	Rau xà lách	100	4,410	4,410
26	0424	Tôm sú	600	32,550	195,300

27	0457	Sữa bột toàn phần	756.51	20,500	155,085
Tổng cộng					1,221,000

Tổng tiền thực phẩm	1,221,000
Tổng chi phí khác	0
Tiền được chi trong ngày	1,221,000
Số dư đầu ngày	0
Số dư cuối ngày	0
Suất ăn lũy kế từ đầu tháng	0
Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng	23,273,000
Tiền chi lũy kế từ đầu tháng	23,272,999

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

CẤP DƯỠNG

KẾ TOÁN



Nguyễn Thị Huỳnh Lê

Trần Thị Khánh Ly

Ngô Thị Ngọc Lan